

A. Định hướng ôn tập môn Tiếng Anh 8:

I. LISTEN: Tập trung vào các bài nghe chủ đề trong chương trình Unit 1, Unit 2, Unit 3, Unit 4 hoặc bài nghe khác cùng chủ đề và mức độ khó tương đương.

II. READING: Trả lời câu hỏi, Tìm câu đúng – sai, điền từ phù hợp,

III. WRITING lại câu dưới các dạng ngữ pháp đã học, viết theo từ gợi ý, sắp xếp lại từ hoặc chuyển câu.

IV. SPEAKING:

YÊU CẦU CHUNG CHO BÀI NÓI TIẾNG ANH LỚP 8

1. Hình thức trình bày:

- Học sinh có thể chọn một trong hai hình thức:
 - + Viết bài nói cá nhân: Độ dài từ 80 đến 100 từ.
 - + Hội thoại nhóm (2-3 bạn): Mỗi bạn phải nói ít nhất 40 từ trở lên.
 - + Mỗi bài ít nhất 3 phút

2. Nội dung bài nói:

- Bài nói cần bám sát chủ đề đã yêu cầu.
- Nội dung phải rõ ràng, có đủ mở bài, giới thiệu bản thân, đội, nhóm, nội dung chính, và kết bài.
- Ý tưởng mạch lạc, trình bày thông tin cụ thể, có thể thêm ví dụ minh họa.

3. Tiêu chuẩn đánh giá:

- Nội dung: (40%)
 - + Đúng chủ đề, thông tin đầy đủ và cụ thể.
 - + Trình bày ý tưởng rõ ràng, logic.
- Phát âm và ngữ điệu: (20%)
 - + Phát âm rõ ràng, đúng và có ngữ điệu phù hợp.
- Ngữ pháp và từ vựng: (20%)
 - + Sử dụng đúng ngữ pháp và từ vựng phù hợp với chủ đề.
 - + Có thể dùng các cấu trúc và cụm từ đa dạng để làm phong phú bài nói.
- Lưu loát và tự tin: (20%)
 - + Nói trôi chảy, ít ngập ngừng.
 - + Thể hiện sự tự tin khi nói và giao tiếp bằng mắt.

4. Chuẩn bị:

- Học sinh có thể tìm bài đọc hoặc hội thoại mẫu trong sách giáo khoa để học và tham khảo.
- Khuyến khích tự viết bài nói hoặc sáng tạo hội thoại để phù hợp với phong cách cá nhân.
- Luyện tập nhiều lần trước khi trình bày để tăng sự tự tin.

5. Chủ đề yêu cầu:

- Talk about leisure activities, likes and dislikes.
- Talk about folk games and activities in the country/city.
- Talk about ways to protect the environment.
- Talk about the danger of disasters and what you should do.

Ví dụ:

My Leisure Activities, Likes, and Dislikes

Hello everyone,

My name is [**Your Name**]. I am in grade 8, and today I would like to tell you about my leisure activities, what I like, and what I dislike.

In my free time, I enjoy **reading books**. I usually read stories and comic books because they are fun and interesting. Reading helps me relax after a busy day at school. I often read in the evening or on the weekends when I have free time.

I also like **playing sports**, especially badminton. I play badminton with my friends or my brother. We play in the park near my house. Playing badminton helps me stay healthy and makes me feel happy. I really enjoy spending time outdoors.

However, there are some things I do not like. For example, I don't like **doing housework**, such as cleaning the floor or washing dishes. It is boring and tiring. I also dislike **waking up early** because I love sleeping, and I always feel sleepy in the morning.

In conclusion, my favorite leisure activities are reading books and playing badminton because they are fun and helpful. Even though I do not enjoy housework or waking up early, I know these things are part of daily life.

Thank you for listening!

V. VOCABULARY

UNIT 1: Free time

I. VOCABULARY

No	Word	Types	IPA	Meaning
Lesson 1				
1	board game	(n)	/ˈbɔ:d geɪm/	trò chơi bàn cờ
2	chat	(v)	/tʃæt/	trò chuyện, tán gẫu
3	design	(v)	/dɪˈzaɪn/	thiết kế
4	extreme sport	(n)	/ɪkˌstri:m ˈspɔ:t/	thể thao mạo hiểm
5	face to face	(adv)	/ˈfeɪs tə ˈfeɪs/	đối mặt, mặt đối mặt
6	fishing	(n)	/ˈfɪʃɪŋ/	câu cá
7	handball	(n)	/ˈhændbɔ:l/	bóng ném (thể thao)
8	hang out	(phr.v)	/ˈhæŋ aʊt/	gặp gỡ bạn bè, đi chơi
9	jewelry	(n)	/ˈdʒu:əlri/	đồ trang sức
10	jogging	(n)	/ˈdʒɒɡɪŋ/	đi bộ, chạy bộ (thể thao)
11	rock climbing	(n)	/ˈrɒk klaɪmɪŋ/	leo núi đá (thể thao)
Lesson 2				
12	cycling	(n)	/ˈsaɪklɪŋ/	môn đạp xe
13	karate	(n)	/kəˈrɑ:ti/	môn võ ka-ra-tê
14	knitting	(n)	/ˈnɪtɪŋ/	việc đan len
15	practice	(n)	/ˈpræktɪs/	sự luyện tập
16	roller skating	(n)	/ˈrəʊlə skeɪtɪŋ/	môn trượt patin
17	sewing	(n)	/ˈsəʊɪŋ/	việc khâu vá, may vá
18	shuttlecock	(n)	/ˈʃʌtlɪkɒk/	môn đá cầu, quả cầu long
19	table tennis	(n)	/ˈteɪbl tenɪs/	môn bóng bàn
20	wool	(n)	/wʊl/	len, sợi len

Lesson 3				
21	recipe	(n)	/ˈresəpi/	công thức nấu ăn

II/ Grammar:

u Verbs (to express preference) + gerund (Động từ diễn tả sự yêu thích + danh động từ):

– Chúng ta sử dụng động từ + danh động từ (V-ing) để nói về những điều bản thân thích, thích hơn, hoặc không thích

– Một số động từ diễn tả sự yêu thích thường được sử dụng:

love: yêu

like/fancy/enjoy: thích

prefer: thích hơn

don't (really) like: không (thật sự) thích

mind: ngại, phiền, không thích

don't mind: không ngại, không phiền

hate: ghét

can't stand/can't bear/can't help: không thể chịu đựng

What arts and crafts do you **enjoy doing**?

e.g.

I **like designing** jewelry.

Do you **like playing** board games?

No, I don't. I **prefer playing** sports.

Daniel **prefers swimming** in the pool **to swimming** in the sea.

Do you **prefer playing** soccer or volleyball?

I prefer soccer.

***Lưu ý:** Các động từ **like, love, prefer** có thể dùng với **to-V**

– Cách thêm **-ing** sau động từ:

Động từ kết thúc bằng phụ âm+e : bỏ e và thêm -ing	make – making
Động từ 1 âm tiết kết thúc bằng phụ âm+nguyên âm+phụ âm : nhân đôi phụ âm cuối và thêm -ing	swim – swimming
Động từ 1 âm tiết kết thúc bằng phụ âm+nguyên âm+phụ âm nhưng phụ âm cuối là w, x, y : không nhân đôi phụ âm cuối, chỉ thêm -ing (lý do: khi ở cuối từ, w và y là nguyên âm, x được đọc thành 2 âm /ks/ ví dụ: mix /mɪks/)	play – playing

Present Simple for future meaning (Thì hiện tại đơn dùng để nói về tương lai):

– Thì hiện tại đơn được sử dụng để diễn tả sự việc xảy ra trong tương lai. Cách dùng này được áp dụng để diễn tả về thời gian biểu, chương trình, hoặc những kế hoạch đã được cố định theo thời gian biểu.

e.g. I **have** soccer practice at 7 tonight.
I **have** English club on Friday at 8 p.m.

– Cách phát âm “-s/es” cuối động từ ngôi thứ 3 số ít hoặc danh từ số nhiều

Đọc là /ɪz/	khi âm cuối của từ gốc là các phụ âm /s/, /ʃ/, /z/, /dʒ/, /ʒ/, /tʃ/
Đọc là /s/	khi âm cuối của từ gốc là các phụ âm /t/, /p/, /k/, /f/, /θ/
Đọc là /z/	khi âm cuối của từ gốc là nguyên âm hoặc các phụ âm còn lại

Prepositions of time (Giới từ chỉ thời gian):

Giới từ	Cách dùng và ví dụ
at	được dùng để chỉ thời điểm (at 5 p.m./ at noon/ at night...) hoặc kì nghỉ (at Christmas, at Easter...) hoặc cụm từ chỉ khoảng thời gian (at the same time, at that time, at the moment...)
on	chỉ ngày trong tuần (on Friday), ngày tháng trong năm (on 15 th April), một ngày trong kỳ nghỉ (on Christmas Day, on Christmas Eve,...) hoặc buổi trong ngày (on Friday morning, on a cold evening)
in	được dùng để chỉ tháng (in May), năm (in 2023), mùa (in summer), buổi (in the morning), kỳ nghỉ (in summer holiday), thập kỷ (in the 1990s), thế kỷ (in the 21st century)
from...to/until/till	được dùng để chỉ thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc (from Monday to Friday, from 8 a.m. till 5 p.m.,...)
until/till	được dùng để chỉ thời điểm kết thúc (until 9 p.m., until Thursday,...)

***Lưu ý:**

- **at:** **at** the weekend/**at** weekends

- **on:** **on** the weekend/**on** weekends

- **not ... until:** đến (thời điểm nào đó) thì (sự việc mới diễn ra), e.g.:

Tom is going out with his friends. He won't be back home **until** 10 p.m. (= đến 10 giờ tối anh ấy mới về nhà)

UNIT 2: Life in the country

No	Word	Types	IPA	Meaning
Lesson 1				
1	amount	(n)	/ə'maʊnt/	số lượng
2	entertainment	(n)	/ˌentə'teɪnmənt/	tiêu khiển, giải trí
3	facility	(n)	/fə'sɪləti/	cơ sở vật chất
4	fresh	(adj)	/frefʃ/	trong lành, mát mẻ

5	nature	(n)	/'neɪtʃə(r)/	thiên nhiên
6	noise	(n)	/nɔɪz/	tiếng ồn
7	peace	(n)	/pi:s/	sự yên tĩnh
8	quiet	(n)	/'kwaɪət/	sự yên lặng, êm ả
9	room	(n)	/rʊm/	không gian
10	vehicle	(n)	/'vi:əkl/	xe cộ
Lesson 2				
11	spinning top	(n)	/'spɪnɪŋ tɒp/	trò chơi con quay
12	folk	(adj)	/fəʊk/	thuộc về dân gian
13	herd	(v)	/hɜ:d/	chăn giữ vật nuôi
14	hometown	(n)	/'həʊmtaʊn/	quê hương
15	jump rope	(v)	/,dʒʌmp 'rəʊp/	nhảy dây
16	pick	(v)	/pɪk/	hái
17	tug of war	(n)	/,tʌg əv 'wɔ:(r)/	trò chơi kéo co
Lesson 3				
18	People's committee	(n)	/'pi:plz kə'mɪti/	Ủy ban Nhân dân
19	candied	(adj)	/'kændɪd/	tẩm đường, ướp đường
20	eve	(n)	/i:v/	đêm trước, ngày hôm trước
21	take place	(phr.v)	/'teɪk pleɪs/	diễn ra, xảy ra

II/ Grammar:

Quantifiers with countable/uncountable nouns (Lượng từ với danh từ đếm được/không đếm được):

Từ chỉ lượng	Nghĩa	Danh từ theo sau	Ví dụ
lots of/a lot of	nhiều	- Danh từ đếm được số nhiều - Danh từ không đếm được	There are a lot of people in the city, so there is lots of public transportation.
...too many...	quá nhiều (mang nghĩa tiêu cực)	Danh từ đếm được số nhiều	There are too many cars on the road. I have too many things to do today!
...too much...	quá nhiều (mang nghĩa tiêu cực)	Danh từ không đếm được	There is too much noise in my town. There is too much work to do today!
...not enough...	không đủ	- Danh từ đếm được số nhiều - Danh từ không đếm được	There isn't enough room for everybody in my city. There aren't enough chairs for everyone.

Verbs (to express preference) + to-infinitives (Động từ diễn tả sự yêu thích + động từ nguyên mẫu có to):

– Ta dùng động từ chỉ sở thích **like, love, prefer, hate** + động từ nguyên mẫu có **to (to-infinitives)** để chỉ những hoạt động bản thân/người khác thích và muốn làm.

I **love to play** folk games.

She **prefers to play** spinning tops.

They **don't like to go** to the park.

What **do they like to do**?

They **like to play** folk games.

Do they like to play shuttlecock?

Yes, they **do**./No, they **don't**. They **prefer to play** soccer.

e.g.

– Ta dùng cấu trúc **prefer V-ing to V-ing** với nghĩa 'thích làm cái A hơn làm cái B'.
e.g. I **prefer living in the countryside to living in the city** because there is enough fresh air and nature.

Adverbs of frequency (Trạng từ chỉ tần suất):

– Trạng từ chỉ tần suất được dùng để nói về mức độ thường xuyên của một sự việc hoặc hành động.

never	rarely/seldom	sometimes	often	usually	always
không bao giờ	hiếm khi	thỉnh thoảng	thường	thường xuyên	luôn luôn

– Trạng từ chỉ tần suất được dùng trước động từ thường và sau động từ *to be* hoặc trợ động từ như *do/does/did...*

She didn't **always/usually/often** eat out when she was young.

My brother **always/usually/sometimes/rarely/never** hangs out with his friend. *e.g.*

Who do you **usually** play spinning tops with?

I **usually** play spinning tops with my classmates.

– Các từ **rarely/seldom** và **never** không thường được dùng trong câu phủ định và câu hỏi.

– Từ **sometimes** không thường được dùng trong câu phủ định.

UNIT 3: Protecting the environment

No	Word	Types	IPA	Meaning
Lesson 1				
1	affect	(v)	/ə'fekt/	(v) tác động, ảnh hưởng
2	burn	(v)	/bɜ:n/	(v) đốt cháy
3	cause	(v)	/kɔ:z/	(v) gây ra
4	cough	(v)	/kɒf/	(v) ho
5	damage	(v)	/'dæmɪdʒ/	(v) tàn phá, phá hủy
6	disease	(n)	/di'zi:z/	(n) bệnh
7	environment	(n)	/ɪn'vaɪrənmənt/	(n) môi trường
8	even	(adv)	/'i:vən/	(adv) thậm chí
9	harm	(v)	/hɑ:m/	(v) gây hại
10	health	(n)	/helθ/	(n) sức khỏe
11	heart	(n)	/hɑ:t/	(n) trái tim
12	issue	(n)	/'ɪʃu:/	(n) vấn đề
13	land	(n)	/lənd/	(n) đất
14	lung	(n)	/lʌŋ/	(n) phổi
15	poison	(v)	/'pɔɪzn/	(n) đầu độc
16	pollute	(v)	/pə'lju:t/	(v) ô nhiễm
17	prevent	(v)	/prɪ'vent/	(v) ngăn chặn, ngăn cản
18	protect	(v)	/prə'tekt/	(v) bảo vệ
19	soil	(n)	/sɔɪl/	(n) đất trồng
20	tourism	(n)	/'tɔ:ɪzəm/	(n) du lịch
21	wildlife	(n)	/'waɪldlaɪf/	(n) đời sống hoang dã
Lesson 2				
22	air conditioner	(n)	/'eə kəndɪʃənə(r)/	(n) máy điều hòa
23	clean up	(phr.v)	/kli:n ʌp /	(phr.v) làm sạch, dọn dẹp
24	electricity	(n)	/ɪˌlek'trɪsəti/	(n) điện
25	recycle	(v)	/ˌri:'saɪkl/	(v) tái chế
26	reduce	(v)	/rɪ'dju:s/	(v) cắt giảm
27	reuse	(v)	/ˌri:'ju:z/	(v) tái sử dụng
28	save	(v)	/seɪv/	(v) tiết kiệm
29	waste	(v)	/weɪst/	(v) lãng phí
Lesson 3				
30	provide	(v)	/prə'vaɪd/	(v) cung cấp

II/ Grammar:

u First Conditional (Câu điều kiện loại I):

– Câu điều kiện loại 1 dùng để:

- ❖ diễn tả một sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai
- ❖ đưa ra lời đề nghị hoặc lời hứa

– Khi **mệnh đề if** đứng trước **mệnh đề chính**, cần dấu phẩy ở giữa.

Mệnh đề If	Mệnh đề chính
If + Subject + Present Simple, (diễn tả điều kiện)	Subject + will + bare infinitive (diễn tả kết quả)

If there's too much trash on beaches, people **won't** go there. e.g.

There **won't be** any fish left **if** we **keep** polluting the sea.

What **will** happen **if** people **keep** burning trash?

If people **keep** burning trash, the air **will be** polluted. –

- Trong câu điều kiện loại một, nếu mệnh đề điều kiện ở thể phủ định, có thể dùng **unless** thay cho **If + not**. Chúng ta có thể dùng **unless** ở đầu câu (có dấu phẩy), hoặc giữa câu (không có dấu phẩy).

e.g. **Unless** we stop burning trash, the air will be polluted.
(= **If** we don't stop burning trash, the air will be polluted.)

The air will be polluted **unless** we stop burning trash.

*Lưu ý:

- **when** được dùng thay vì **if** khi chúng ta chắc chắn một việc sẽ xảy ra.

e.g. **If** Joe comes to the meeting, I'll talk to him about global warming. (Có thể Joe đến/không đến dự cuộc họp)

When Joe comes to the meeting, I'll talk to him about global warming. (Joe chắc chắn sẽ đến dự cuộc họp)

* Một số trường hợp không dùng **will** ở mệnh đề chính:

- Khi sự việc ở mệnh đề chính không chắc chắn sẽ xảy ra dù điều kiện ở mệnh đề if được đáp ứng → dùng **may/could**; nếu khả năng xảy ra rất thấp → dùng **might**

e.g. If we stop cutting down trees, the number of animals **may/could** start to grow again. (Có thể các loài động vật sẽ sinh sôi trở lại, nhưng không chắc.)

- Khi mệnh đề chính diễn tả sự cho phép → dùng **can**

e.g. You **can** catch fish in this part of the river if you have a license.

- Khi mệnh đề chính diễn tả lời khuyên → dùng **should**

e.g. If you want to take photos of these animals, you **should** be very careful.

Compound sentences with **and** (Liên từ **and** trong câu ghép)

- **Câu ghép** có tối thiểu hai mệnh đề độc lập và nối với nhau bởi một trong các **liên từ** trong nhóm **FANBOYS (for, and, nor, but, or, yet, so)**.
- Liên từ **and** được sử dụng để **thêm thông tin** trong một câu ghép.
- **Dấu phẩy** được sử dụng **trước liên từ** để ngăn cách hai mệnh đề độc lập trong câu ghép.

e.g. We should recycle the bottles, **and** we should plant trees.

We should save the electricity, **and** we shouldn't waste water.

Complex sentences with so (that) (Liên từ so (that) trong câu phức)

- **Câu phức** là câu có ít nhất một mệnh đề độc lập và một mệnh đề phụ thuộc (không thể đứng độc lập một mình) được nối với nhau bởi **liên từ**.
- Liên từ **so (that)** được sử dụng để nói về **mục đích của một hành động** trong câu phức.
- **Không có dấu phẩy** trước từ chỉ mục đích **so (that)**.

e.g. We should clean up our house regularly **so (that)** we can work effectively.

***Lưu ý:**

Để chỉ kết quả, chúng ta cũng dùng **so**, nhưng **có dấu phẩy** phía trước, và câu này thuộc loại câu ghép.

e.g. Water pollution is a serious problem in my town, **so** we shouldn't throw trash into rivers.

UNIT 4: Disasters

No	Word	Types	IPA	Meaning
Lesson 1				
1	avalanche	(n)	/'ævələ:nʃ/	(n) tuyết lở
2	blizzard	(n)	/'blɪzəd/	(n) trận bão tuyết
3	disaster	(n)	/dɪ'zɑ:stə(r)/	(n) thảm họa
4	drought	(n)	/draʊt/	(n) hạn hán
5	earthquake	(n)	/'ɜ:θkweɪk/	(n) trận động đất
6	flood	(n)	/flʌd/	(n) lũ lụt
7	heatwave	(n)	/'hi:tweɪv/	(n) đợt nóng
8	landslide	(n)	/'lændslaɪd/	(n) sạt lở đất
9	tsunami	(n)	/tsu:'nɑ:mi/	(n) sóng thần
10	typhoon	(n)	/taɪ'fu:n/	(n) bão nhiệt đới
11	wildfire	(n)	/'waɪldfaɪə(r)/	(n) cháy rừng
Lesson 2				
12	battery	(n)	/'bætəri/	(n) pin
13	board up	(phr.v)	/bɔ:d ʌp /	(phr.v) bịt kín... bằng gỗ
14	emergency services	(n)	/ɪ'mɜ:dʒənsi sɜ:vɪsɪz/	(n) dịch vụ cấp cứu, cứu hộ
15	escape plan	(n)	/ɪ'skeɪp plæn/	(n) sơ đồ thoát hiểm
16	fire extinguisher	(n)	/'faɪər ɪkstɪŋgwɪʃə(r)/	(n) bình cứu hỏa
17	first aid kit	(n)	/,fɜ:st 'eɪd kɪt/	(n) bộ sơ cứu
18	flashlight	(n)	/'flæʃlaɪt/	(n) đèn pin
19	stock up	(n)	/stɒk ʌp /	(n) dự trữ
20	supplies	(n)	/sə'plaɪz/	(n) nhu yếu phẩm
21	task	(n)	/tɑ:sk/	(n) nhiệm vụ

Lesson 3				
22	expect	(v)	/ɪk'spekt/	(v) dự báo, cho là
23	immediately	(adv)	/ɪ'mi:diətli/	(adv) ngay lập tức
24	inform	(v)	/ɪn'fɔ:m/	(v) thông báo
25	warning	(n)	/'wɔ:nɪŋ/	(n) sự cảnh báo

II/ Grammar:

u Wh-questions (Câu hỏi với từ để hỏi bắt đầu bằng Wh-)

– Chúng ta sử dụng *câu hỏi với từ để hỏi Wh-* khi muốn hỏi về thông tin chi tiết của một hành động hoặc sự việc.

Từ để hỏi	Cách dùng	Ví dụ
What	Hỏi về sự vật, sự việc	What was the biggest earthquake? – It was the Great Chilean Earthquake.
Where	Hỏi về nơi chốn	Where were the biggest wildfires? – They were in Siberia, Russia.
When	Hỏi về thời gian	When was the worst avalanche? – It was in 1970.
How wide	Hỏi về chiều rộng	How wide was the typhoon? – It was 200 miles wide.
How tall	Hỏi về chiều cao	How tall was the tsunami? – It was 50 meters tall.
How long	Hỏi về chiều dài/khoảng thời gian	How long was the drought? – It lasted two years.
How many	Hỏi về số lượng (với danh từ đếm được)	How many houses did the typhoon damage? – 20,000 houses.
How much	Hỏi về lượng (với danh từ không đếm được)	How much damage did the flood cause?

Prepositions of place (Giới từ chỉ vị trí)

Giới từ chỉ vị trí được dùng để nói về vị trí của một đồ vật hoặc một người.

in front of /ɪn'frʌntəf/: phía trước	Let's meet in front of the movie theater.
behind /bɪ'hænd/: phía sau	Shall we meet behind the market?
next to /'nekstə/: bên cạnh	The water park is next to the supermarket.
near /nɪər/: gần	Keep your phone near you at all times.
opposite /'ɑ:pəzɪt/: đối diện	The bowling alley is opposite the ice rink.
under /'ʌndər/: ngay bên dưới	The cats are under the bridge.
below /bɪ'ləʊ/: ở vị trí thấp hơn	The kitchen is below her bedroom.
above /ə'bʌv/: ở vị trí cao hơn	The new room is above the garage.
inside /ɪn'saɪd/: bên trong	Keep children and pets inside the house.
outside /aʊt'saɪd/: bên ngoài	You shouldn't go outside of your house.

*Ôn lại cách sử dụng 3 giới từ **in, on at**

***Lưu ý:**

Sự khác biệt giữa in front of và opposite:

- Dùng **in front of** để miêu tả vị trí trước, sau của hai sự vật.
- Dùng **opposite** khi hai sự vật được nói đến bị phân cách bởi một sự vật khác ở giữa.

Cách đọc giới từ to

- Trước phụ âm /tə/, e.g. next to me /'nekstə,mi/
- Trước nguyên âm /tu/, e.g. next to us /'nekstu_(w)ʌs/

Prepositions of movement (Giới từ chỉ sự chuyển động)

Giới từ chỉ sự chuyển động được dùng để nói sự di chuyển từ nơi này sang nơi khác.

to /tə/: đến, về hướng	Move to higher ground.
into /'ɪntə/: vào trong	Don't drive or walk into flood water.
onto /'ɑ:ntə/: lên trên	The dog jumped onto the chair.
across /ə'krɒs/: từ bên này sang bên kia (đường)	She walked across the road.
along /ə'lɒŋ/: dọc theo	We walked along the beach collecting small crabs in a bucket.
out of /'aʊtəv/: ra khỏi	They got out of the car and come into the house.
over /'oʊvə/: bên trên, bên kia (cầu, sông...)	She climbed over the wall.
through /θru:/: xuyên qua	They walked slowly through the woods.

PRACTICE

Học sinh nhấn vào những link sau (hoặc các em copy đường link rồi dán lên thanh google tìm kiếm) để luyện làm bài tập ôn thi cuối kỳ I. Hoặc vào trang OLM làm bài cô đã giao.

<https://thcslehongphongqn.olm.vn/chu-de/test-for-unit-3-2225728771>

<https://thcslehongphongqn.olm.vn/chu-de/test-for-unit-4-2256454562>

<https://thcslehongphongqn.olm.vn/chu-de/review-2-2256652194>

<https://thcslehongphongqn.olm.vn/chu-de/the-1st-end-of-term-test-1-2275415492>

<https://thcslehongphongqn.olm.vn/chu-de/the-1st-end-of-term-test-2-2275417887>

